

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

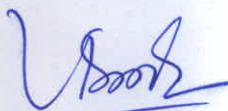
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	3.172.532.971.288	3.055.348.311.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	230.466.221.736	285.018.753.173
1. Tiền	111	230.466.221.736	285.018.753.173
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	499.343.949.448	589.655.240.529
1. Đầu tư ngắn hạn	121	713.779.907.489	800.362.564.728
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	- 214.435.958.041	- 210.707.324.199
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.061.639.700.168	763.444.908.907
1. Phải thu của khách hàng	131	917.977.211.971	773.740.030.550
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	917.967.211.971	773.730.030.550
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.000.000	10.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	4.020.053.975	2.585.554.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Các khoản phải thu khác	135	334.902.348.260	162.379.237.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 195.259.914.038	- 175.259.914.038
IV. Hàng tồn kho	140	6.084.768.439	4.622.935.265
1. Hàng tồn kho	141	6.084.768.439	4.622.935.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	443.446.805.505	323.992.008.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	415.809.416.868	311.016.395.544
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	270.722.560.018	184.177.400.475
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	145.086.856.850	126.838.995.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	27.637.388.637	12.975.612.965
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	931.551.525.992	1.088.614.464.819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	308.781.896.329	306.318.920.170
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	622.769.629.663	782.295.544.649
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	2.334.025.457.590	2.285.195.257.247
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	29.245.014.148	49.100.850.224
4. Phải thu dài hạn khác	218	52.982.333.815	72.838.169.891
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	46.982.333.815	66.838.169.891
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	- 23.737.319.667	- 23.737.319.667
II. Tài sản cố định	220	458.016.374.063	457.822.458.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	98.892.502.273	98.017.842.344
- Nguyên giá	222	218.811.938.361	216.400.551.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 119.919.436.088	- 118.382.708.807
3. Tài sản cố định vô hình	227	313.142.069.163	315.679.933.546
- Nguyên giá	228	372.174.434.617	372.174.434.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 59.032.365.454	- 56.494.501.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	45.981.802.627	44.124.682.627
III. Bất động sản đầu tư	240	36.750.964.249	36.963.244.132
- Nguyên giá	241	40.605.175.698	40.511.535.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 3.854.211.449	- 3.548.291.566

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.792.063.414.780	1.724.460.127.697
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	251.673.698.627	245.246.484.844
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.598.172.755.354	1.541.228.055.354
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	- 57.783.039.201	- 62.014.412.501
V. Tài sản dài hạn khác	260	17.949.690.350	16.848.576.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.200.998.309	15.367.417.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.330.620.979	1.330.620.979
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.418.071.062	150.538.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.506.558.428.878	5.340.543.568.449

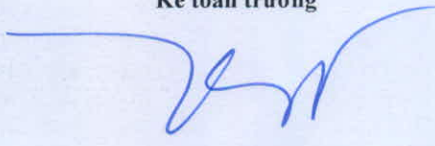
NGUỒN VỐN			
1	2	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	3.192.626.901.953	3.058.824.964.692
I. Nợ ngắn hạn	310	3.153.068.742.024	3.015.812.627.218
2. Phải trả cho người bán	312	694.015.706.870	541.439.084.983
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	694.006.961.116	541.430.339.229
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước	313	39.823.995.774	33.137.992.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	31.315.107.758	40.415.832.721
5. Phải trả người lao động	315	77.953.322.819	85.258.760.054
6. Chi phí phải trả	316	70.657.449	52.189.153
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	102.764.360.472	44.140.034.280
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	50.751.541.199	48.128.028.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	- 2.534.868.654	6.368.576.543
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	2.158.908.918.337	2.216.872.128.151
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.303.076.265.746	1.184.500.904.735
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	774.723.790.875	957.348.161.295
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	81.108.861.716	75.023.062.121
II. Nợ dài hạn	330	39.558.159.929	43.012.337.474
3. Phải trả dài hạn khác	333	154.668.730	156.168.730
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	39.403.491.199	42.856.168.744
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.216.974.776.315	2.185.483.883.356
Vốn chủ sở hữu	410	2.216.974.776.315	2.185.483.883.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.408.895.126	3.408.895.126
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	67.811.284.128	67.486.677.371
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25.879.476.505	25.951.947.205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	231.391.046.107	200.152.289.205
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	96.956.750.610	96.234.720.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	5.506.558.428.878	5.340.543.568.449

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2015	Quý 1/2014
I	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	518.213.001.121	464.947.086.409	518.213.001.121	464.947.086.409
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	29.099.241.998	35.454.196.810	29.099.241.998	35.454.196.810
4. Thu nhập khác	13	144.656.693	371.663.530	144.656.693	371.663.530
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	475.841.304.590	428.629.055.075	475.841.304.590	413.493.130.566
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.667.243.729	9.648.493.203	2.667.243.729	9.648.493.203
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	36.220.833.235	30.824.276.754	36.220.833.235	45.960.201.263
9. Chi phí khác	24	840.279.544	197.431.083	840.279.544	197.431.083
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-	50	38.379.373.849	39.176.289.740	38.379.373.849	39.176.289.740
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.997.909.327	7.629.526.552	5.997.909.327	7.629.526.552
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	32.381.464.522	32.079.783.188	32.381.464.522	32.079.783.188
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	419	414	419	414

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2015	Quý 1/2014
			4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	673.034.217.580	629.606.764.349	673.034.217.580	629.606.764.349
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		744.029.701.456	709.514.155.098	744.029.701.456	709.514.155.098
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		47.579.877.128	66.975.853.291	47.579.877.128	66.975.853.291
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		118.575.361.004	146.883.244.040	118.575.361.004	146.883.244.040
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	180.557.435.992	183.201.680.398	180.557.435.992	183.201.680.398
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		183.020.412.151	156.761.778.530	183.020.412.151	156.761.778.530
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		2.462.976.159	26.439.901.868	2.462.976.159	26.439.901.868
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		492.476.781.588	446.405.083.951	492.476.781.588	446.405.083.951
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		25.736.219.533	18.542.002.458	25.736.219.533	18.542.002.458
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	25.607.409.514	18.449.740.370	25.607.409.514	18.449.740.370
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	128.810.019	92.262.088	128.810.019	92.262.088
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		518.213.001.121	464.947.086.409	518.213.001.121	464.947.086.409
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		315.804.925.849	226.672.003.813	315.804.925.849	226.672.003.813
- Tổng chi bồi thường	11.1		316.430.297.802	228.172.646.403	316.430.297.802	228.172.646.403
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		625.371.953	1.500.642.590	625.371.953	1.500.642.590
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		137.254.204.483	40.603.212.704	137.254.204.483	40.603.212.704
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		182.624.370.420	32.635.439.044	182.624.370.420	32.635.439.044
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		159.525.914.986	-	159.525.914.986	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	155.452.265.932	218.704.230.153	155.452.265.932	218.704.230.153
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6.085.799.594	6.188.567.270	6.085.799.594	6.188.567.270
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	314.303.239.064	203.736.257.652	314.303.239.064	188.600.333.143
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		108.412.469.977	52.186.861.152	108.412.469.977	52.186.861.152
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		205.890.769.087	151.549.396.500	205.890.769.087	136.413.471.991
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		475.841.304.590	428.629.055.075	475.841.304.590	413.493.130.566
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		42.371.696.531	36.318.031.334	42.371.696.531	51.453.955.843
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	29.099.241.998	35.454.196.810	29.099.241.998	35.454.196.810
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	2.667.243.729	9.648.493.203	2.667.243.729	9.648.493.203
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		26.431.998.269	25.805.703.607	26.431.998.269	25.805.703.607
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	36.220.833.235	30.824.276.754	36.220.833.235	45.960.201.263

22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 -	30	32.582.861.565	31.299.458.187	32.582.861.565	31.299.458.187
23. Thu nhập khác	31	144.656.693	371.663.530	144.656.693	371.663.530
24. Chi phí khác	32	840.279.544	197.431.083	840.279.544	197.431.083
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	174.232.447	695.622.851	174.232.447
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41	6.492.135.135	7.702.599.106	6.492.135.135	7.702.599.106
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	38.379.373.849	39.176.289.740	38.379.373.849	39.176.289.740
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1	-	533.020.000	-	533.020.000
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2	33.755.406.049	39.709.309.740	33.755.406.049	39.709.309.740
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	7.629.526.552	5.997.909.327	7.629.526.552
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.32	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -	60	32.381.464.522	32.079.783.188	32.381.464.522	32.079.783.188
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61	753.059.510	822.809.056	753.059.510	822.809.056
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	31.628.405.012	31.256.974.132	31.628.405.012	31.256.974.132
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	419	414	419	414

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

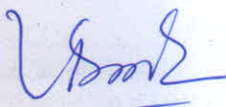
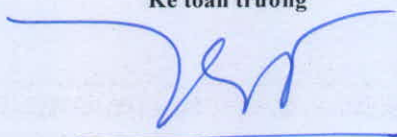
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2014-3 Tháng	2013-3 Tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.379.373.850	39.176.289.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.527.503.545	6.125.280.885
- Các khoản dự phòng	03	32.543.092.973	116.441.975.346
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.369.465.634	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.900.952.090)	18.232.772.151
- Chi phí lãi vay	06	14.937.562	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.933.421.474	179.976.318.122
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(310.501.607.707)	(1.371.548.306.039)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.461.833.174)	43.770.904
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	181.052.587.972	1.198.703.343.673
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(18.081.442.892)	(5.483.055.794)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.937.562)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	9.582.484.827	(556.964.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.640.947.907	18.510.023.734
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.238.974.978)	(1.750.145.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114.089.354.133)	17.894.984.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.509.259.208)	(14.011.146.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	86.188.145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	396.223.082.683	(100.403.432.414)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(366.108.188.843)	75.908.729.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.791.581.699	3.517.078.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.397.216.331	(34.902.582.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	9.509.072.000	(2.298.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.509.072.000	(2.298.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(51.183.065.802)	(19.306.348.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		285.018.753.172	238.679.861.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.369.465.634)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	230.466.221.736	219.373.512.947

Lập ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Dung

Lê Minh Trí



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .
2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .
3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
1. TIỀN	230.466.221.736	285.018.753.173
- Tiền mặt tồn quỹ	14.127.480.291	13.772.832.817
- Tiền gửi ngân hàng	222.434.429.118	271.346.727.569
- Tiền đang chuyển	-6.095.687.673	-100.807.213
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	2.291.407.364.228	2.314.115.368.226
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	499.343.949.448	589.655.240.529
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	49.238.896.128	54.099.658.577
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	664.541.011.361	920.262.906.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-214.435.958.041	-210.707.324.199
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.792.063.414.780	1.724.460.127.697
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	251.673.698.627	245.246.484.844
- Đầu tư cổ phiếu	199.665.564.292	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	220.907.191.062	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	1.177.600.000.000	1.120.250.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-57.783.039.201	-62.014.412.501

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	98.892.389.177	92.465.175.394
	251.673.698.627	245.246.484.844

Số liệu báo cáo QKHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2015	Quý 1 - 2015
Lợi nhuận sau thuế	13.399.659.721	13.399.659.721
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	6.492.135.135	6.492.135.135

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.061.639.700.168	763.444.908.907
- Phải thu khách hàng	917.977.211.971	773.740.030.550
- Trả trước cho người bán	143.662.488.197	2.585.554.896

- Các khoản phải thu khác:	334.902.348.260	162.379.237.499
- Dự phòng phải thu khó đòi	-195.259.914.038	-175.259.914.038

4. HÀNG TỒN KHO

<i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	6.084.768.439	4.622.935.265
------------------------	---------------	---------------

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	52.982.333.815	72.838.169.891
--	----------------	----------------

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Xem tại phụ lục số 1)

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	45.981.802.627	44.124.682.627
--	----------------	----------------

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Chi phí trả trước dài hạn	17.949.690.350	16.848.576.677
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15.200.998.309	15.367.417.198
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.330.620.979	1.330.620.979
- Tài sản dài hạn khác	1.418.071.062	150.538.500

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Vay ngắn hạn	733.839.702.644	574.577.077.760
Phải trả cho người bán	0	0
Người mua trả tiền trước	694.015.706.870	541.439.084.983
Người mua trả tiền trước	39.823.995.774	33.137.992.777

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng	31.315.107.758	40.415.832.721
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.683.339.329	27.024.297.833
- Phải nộp nhà nước khác	5.375.361.198	9.564.554.403
	256.407.231	3.826.980.485

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	102.764.360.472	44.140.034.280
--	-----------------	----------------

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

25.4. Dự phòng nghiệp vụ

- Dự phòng phí bảo hiểm	2.158.908.918.337	2.216.872.128.151
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	1.303.076.265.746	1.184.500.904.735
- Dự phòng dao động lớn	774.723.790.875	957.348.161.295
	81.108.861.716	75.023.062.121

25.5 - Tài sản tái bảo hiểm

- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	931.551.525.992	1.088.614.464.819
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	308.781.896.329	306.318.920.170
	622.769.629.663	782.295.544.649

26.1 Doanh thu phí bảo hiểm

- Doanh thu bảo hiểm gốc	673.034.217.580	673.034.217.580
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	744.029.701.456	744.029.701.456
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	47.579.877.128	47.579.877.128
	118.575.361.004	118.575.361.004

26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	180.557.435.992	180.557.435.992
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	183.020.412.151	183.020.412.151
	2.462.976.159	2.462.976.159

27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	25.607.409.514	25.607.409.514
--	----------------	----------------

27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH

	128.810.019	128.810.019
--	-------------	-------------

28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm

- Chi bồi thường	315.804.925.849	315.804.925.849
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	316.430.297.802	316.430.297.802
	625.371.953	625.371.953

Năm 2015 - Lũy kế
VND

Năm 2015 - Quý 1
VND

- Thu bồi thường từ tài	137.254.204.483	137.254.204.483
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-182.624.370.420	-182.624.370.420
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-159.525.914.986	-159.525.914.986
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	314.303.239.064	314.303.239.064
- Chi hoa hồng	108.412.469.977	108.412.469.977
- Chi khác	205.890.769.087	205.890.769.087
29. Doanh thu hoạt động tài chính	29.099.241.998	29.099.241.998
30. Chi phí hoạt động tài chính	2.667.243.729	2.667.243.729
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.220.833.235	36.220.833.235
32. Chi phí thuế TNDN	5.997.909.327	5.997.909.327

33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	38.379.373.849	38.379.373.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-4.623.967.800	-4.623.967.800
Thuế TNDN phải nộp	5.997.909.327	5.997.909.327
Lợi ích cổ đông thiểu số	753.059.510	753.059.510
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	31.628.405.012	31.628.405.012

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/03/2015	31/12/2014
Tổng tài sản	335.613.328.869	329.812.940.119
Tổng nợ phải trả	12.215.228.102	8.823.212.300
Tài sản thuần	323.398.100.767	320.989.727.819
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.868.459.192	4.868.459.192
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.022.068.485	5.125.568.485
Lợi nhuận chưa phân phối	13.507.573.090	10.995.700.142
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.456.642.990	1.456.642.990
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.502.602.891	1.533.570.091
Lợi nhuận chưa phân phối	4.041.465.869	3.289.913.482

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng năm 2015:

	Năm 2015-Luỹ kế	Năm 2015-Quý 1
Lợi nhuận trong giai đoạn	2.511.872.949	2.511.872.949
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	753.059.510	753.059.510

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/03/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	268.026.975.647	185.304.952.579
Đồng EURO (EUR)	12.117.786.650	6.746.447.795
Bảng Anh (GBP)	5.165.571.023	306.586.768
Yên Nhật (JPY)	35.461.935	23.641.290
Đồng Singapore (SGD)	174.484.551	-2.845.783
Won Hàn Quốc (KRW)	2.609.130.565	888.377.734
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	35.474.529	33.869.022
Đô la Úc (AUD)	35.719.164	31.914.756

	Tài sản	
	31/03/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	212.885.148.739	279.836.205.456
Đồng EURO (EUR)	1.958.105.957	5.759.253.533
Bảng Anh (GBP)	8.902.783.594	4.492.972.492
Yên Nhật (JPY)	1.468.978.524	1.494.901.456
Đồng Singapore (SGD)	1.268.107.829	932.265.663
Won Hàn Quốc (KRW)	10.019.675.229	6.041.949.814
Đô la Úc (AUD)	21.688.471	26.097.457

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/03/2015			
Phải trả người bán	694.015.706.870	-	694.015.706.870
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	102.764.360.472	-	102.764.360.472
Dự phòng nghiệp vụ	2.077.800.056.621	81.108.861.716	2.158.908.918.337
Phải trả dài hạn khác		154.668.730	
31/12/2014			
Phải trả người bán	541.439.084.983	0	541.439.084.983
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.140.034.280	0	44.140.034.280
Dự phòng nghiệp vụ	2.141.849.066.030	75.023.062.121	2.216.872.128.151
Phải trả dài hạn khác	-	156.168.730	156.168.730

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/03/2015			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	499.343.949.448	-	499.343.949.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.252.879.560.231	-	1.252.879.560.231
Ký quỹ ngắn hạn	679.641.032	-	679.641.032
Phải thu dài hạn khác	-	29.245.014.148	29.245.014.148
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.792.063.414.780	1.792.063.414.780
Ký quỹ dài hạn	-	154.668.730	154.668.730
Tài sản tái bảo hiểm	931.551.525.992	0	931.551.525.992
	<u>Dưới 1 năm VNĐ</u>	<u>Từ 1- 5 năm VNĐ</u>	<u>Tổng VNĐ</u>
31/12/2014			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	589.655.240.529	-	589.655.240.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	936.119.268.049	-	936.119.268.049
Ký quỹ ngắn hạn	713.723.937	-	713.723.937
Phải thu dài hạn khác	-	49.100.850.224	49.100.850.224
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.724.460.127.697	1.724.460.127.697
Ký quỹ dài hạn	-	156.168.730	156.168.730

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

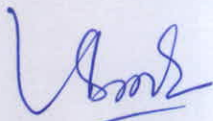
Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

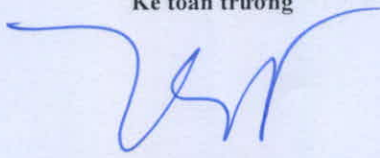
	3 tháng - 2015	3 tháng - 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.446.930.000	1.761.994.000

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015
Tổng Giám đốc

 LÊ VĂN THÀNH

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I NGUYỄN GIÁ TSCĐ								
1 Số dư đầu năm	134.392.694.344	49.933.074.103	1.121.459.944	27.024.929.590	3.928.393.170	216.400.551.151	372.174.434.617	588.574.985.768
2 Số tăng trong kỳ	0	2.864.419.091	0	0	-	2.864.419.091	0	2.864.419.091
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm	0	2.864.419.091	0	0	0	2.864.419.091	0	2.864.419.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0	0	0
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	0	-
3 Số giảm trong kỳ	0	0	105.424.484	347.607.397	0	453.031.881	-	453.031.881
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	35.272.727	-	35.272.727	-	35.272.727
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Giảm khác	-	-	105.424.484	312.334.670	-	417.759.154	-	417.759.154
4 Số dư cuối năm	134.392.694.344	52.797.493.194	1.016.035.460	26.677.322.193	3.928.393.170	218.811.938.361	372.174.434.617	590.986.372.978
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	57.467.659.104	36.577.960.010	724.281.150	20.202.431.333	3.410.497.210	118.382.828.807	56.494.501.071	174.877.329.878
2 Khấu hao tăng trong năm	1.101.602.376	522.946.653	35.070.804	293.086.769	36.932.560	1.989.639.162	2.537.864.383	4.527.503.545
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	1.101.602.376	522.946.653	35.070.804	293.086.769	36.932.560	1.989.639.162	2.537.864.383	4.527.503.545
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Khấu hao giảm trong năm	-	0	105.424.484	347.607.397	0	453.031.881	-	453.031.881
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	35.272.727	-	35.272.727	-	35.272.727
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Giảm khác	-	-	105.424.484	312.334.670	-	417.759.154	-	417.759.154
4 Số dư cuối năm	58.569.261.480	37.100.906.663	653.927.470	20.147.910.705	3.447.429.770	119.919.436.088	59.032.365.454	178.951.801.542
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
Tại ngày đầu năm	76.925.035.240	13.355.114.093	397.178.794	6.822.551.842	517.962.375	98.017.842.344	315.679.933.546	413.697.775.890
Tại ngày cuối năm	75.823.432.864	15.696.586.531	362.107.990	6.529.411.488	480.963.400	98.892.502.273	313.142.069.163	412.034.571.436

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ dự phòng tài chính 3	Quỹ dự trữ bắt buộc 4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6
A						
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.408.895.126	67.486.677.371	25.951.947.205	200.152.289.205
- Phân phối quỹ				324.606.757	(72.470.700)	(252.136.057)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						31.628.405.012
- Lợi ích cổ đông thiểu số, chi khác từ LN sau thuế						(137.512.053)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.408.895.126	67.811.284.128	25.879.476.505	231.391.046.107

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	Vốn cổ phần thường 382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-